



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

**Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An**

**Mã chứng khoán : HOT**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
***QUÝ IV/2024***

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>14 785 577 947</b>	<b>5 859 099 074</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10 634 475 179</b>	<b>2 328 746 156</b>
1. Tiền	111	V.01	5 634 475 179	2 328 746 156
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		282 583 005	329 895 880
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 142 986 463	1 893 221 523
- Tiền đang chuyển	11C		208 905 711	105 628 753
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 739 854 372</b>	<b>1 886 504 782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 030 528 508	2 084 938 174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168 667 262	177 519 986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	74 227 102	8 704 572
- Phải thu khác 138	13A		61 669 852	8 704 572
- Phải thu khác 141	13B			
- Phải thu khác 244	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		12 557 250	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 533 568 500	- 384 657 950
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1 739 284 888</b>	<b>1 095 543 133</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 739 284 888	1 095 543 133
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		499 270 635	313 849 183
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		875 697 293	415 809 410
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		364 316 960	365 884 540
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>671 963 508</b>	<b>548 305 003</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		671 963 508	548 305 003
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>62 887 890 929</b>	<b>63 229 088 644</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>40 136 063 751</b>	<b>42 137 787 993</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		35 163 774 406	37 165 498 648
- Nguyên giá	222		192 113 749 912	191 975 344 897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-156 949 975 506	-154 809 846 249
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4 972 289 345	4 972 289 345
- Nguyên giá	228		8 416 184 634	8 416 184 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 443 895 289	-3 443 895 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5 104 760 684</b>	<b>5 045 151 054</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 104 760 684	5 045 151 054
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10 372 961 374</b>	<b>9 460 916 132</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		11 963 012 280	11 963 012 280
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-1 590 050 906	-2 502 096 148
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7 274 105 120</b>	<b>6 585 233 465</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 274 105 120	6 585 233 465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>77 673 468 876</b>	<b>69 088 187 718</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>21 823 117 195</b>	<b>23 421 641 903</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21 823 117 195</b>	<b>23 397 337 701</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2 900 277 518	6 094 376 513
- Vay ngắn hạn	A31		2 900 277 518	6 094 376 513
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4 017 075 815	4 684 245 939
3. Người mua trả tiền trước	313		860 481 514	738 512 249
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 064 962 756	7 046 846 815
5. Phải trả người lao động	315		7 248 414 649	3 740 871 577
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	671 277 471	967 299 948
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		563 322 248	873 508 363
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		79 199 288	64 856 100
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		28 755 935	28 892 735
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			25 650
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			17 100
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60 627 472	125 184 660
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>24 304 202</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		24 304 202
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>55 850 351 681</b>	<b>45 666 545 815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>55 850 351 681</b>	<b>45 666 545 815</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-46 537 719 097	-56 721 524 963

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-56 721 524 963	-61 299 694 120
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		10 183 805 866	4 578 169 157
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>77 673 468 876</b>	<b>69 088 187 718</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ ÁNH VÂN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU QUANH

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
  
 NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
 QUÝ IV/2024**

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	27 063 259 566	20 608 786 777	124 744 719 124	89 284 912 801
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		27 063 259 566	20 608 786 777	124 744 719 124	89 284 912 801
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	19 263 104 373	14 652 296 026	89 072 966 009	64 035 467 320
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		7 800 155 193	5 956 490 751	35 671 753 115	25 249 445 481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	102 513 859	13 129 180	139 847 111	30 097 516
7. Chi phí tài chính	VI.28	- 437 133 415	- 340 601 607	- 773 191 875	- 416 481 329
- Trong đó: Lãi vay phải trả		2 383 790	120 394 727	116 316 288	565 175 165
8. Chi phí bán hàng		3 005 093 531	2 056 058 082	12 273 314 148	8 334 934 674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 411 481 420	3 287 164 068	14 299 177 838	12 446 334 530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		1 923 227 516	966 999 388	10 012 300 115	4 914 755 122
11. Thu nhập khác		343 608 187	5 025 494	389 026 254	33 173 183
12. Chi phí khác		112 650 804	37 048 236	241 824 705	394 259 148
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		230 957 383	- 32 022 742	147 201 549	- 361 085 965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2 154 184 899	934 976 646	10 159 501 664	4 553 669 157
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 12 054 202	- 24 500 000	- 24 304 202	- 24 500 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		2 166 239 101	959 476 646	10 183 805 866	4 578 169 157
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

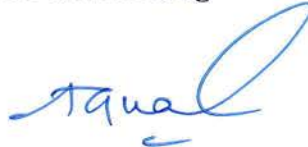
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10 159 501 664</b>	<b>4 553 669 157</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>2 260 746 744</b>	<b>3 236 434 874</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		3 356 551 733	3 623 449 633
- Các khoản dự phòng	03		- 763 134 692	- 925 587 549
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 912 045 242	- 925 587 549
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		148 910 550	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		240 835	- 9 629 674
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 449 227 420	- 16 972 701
- Chi phí lãi vay	06		116 316 288	565 175 165
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12 420 248 408</b>	<b>7 790 104 031</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 2 260 140	- 702 319 593
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 643 741 755	125 274 059
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 684 435 677	-1 729 221 669
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 812 530 160	-1 786 430 002
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 116 316 288	- 599 029 328
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 116 316 288	- 599 029 328
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1 046 236 757	- 107 985 735
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 68 157 188	- 107 985 735
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699		- 978 079 569	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11 483 598 985</b>	<b>2 990 391 763</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 228 738 429	- 326 601 102
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 228 738 429	- 326 601 102
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		244 726 627	
+ Số tiền thu	2201		349 839 688	
+ Số tiền chi	2202		105 113 061	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			16 972 701
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>15 988 198</b>	<b>- 309 628 401</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5 896 905 156	14 154 313 154
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9 091 004 151	-16 123 953 879
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-3 194 098 995</b>	<b>-1 969 640 725</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8 305 488 188</b>	<b>711 122 637</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2 328 746 156</b>	<b>1 607 993 845</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		240 835	9 629 674
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		240 835	9 629 674
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>10 634 475 179</b>	<b>2 328 746 156</b>

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Vân

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Ngọc Lan



# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 12 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An, trụ sở đặt tại số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.**

### Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HQT

---

- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Cổ phiếu quỹ***

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hoá, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị quyết số 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	282.583.005	329.895.880
Tiền gửi ngân hàng	5.142.986.463	1.893.221.523
Tiền đang chuyển	208.905.711	105.628.753
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.634.475.179</u></b>	<b><u>2.328.746.156</u></b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	66.000.000
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	1.158.649.036	1.219.664.326
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	871.879.472	690.441.848
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	-	108.832.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.030.528.508</u></b>	<b><u>2.084.938.174</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	98.810.762	138.840.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	3.749.220	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	64.232.280	38.679.986
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	1.875.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>168.667.262</u></b>	<b><u>177.519.986</u></b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH	23.658.354	8.704.572
Phải thu đặt cọc	-	-
Các khoản phải thu khác	10.185.186	-
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	40.383.562	-
<b>Cộng</b>	<b><u>74.227.102</u></b>	<b><u>8.704.572</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	499.270.635	313.849.183
Công cụ, dụng cụ	875.697.293	415.809.410
Hàng hóa	364.316.960	365.884.540
<b>Cộng</b>	<b><u>1.739.284.888</u></b>	<b><u>1.095.543.133</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>671.963.508</b>	<b>548.305.003</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	146.821.196.563	31.870.219.918	6.342.454.403	6.490.379.013	451.095.000	191.975.344.897
Tăng trong kỳ	-	1.332.498.329	-	90.283.704	-	1.422.782.033
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	1.332.498.329	-	90.283.704	-	1.422.782.033
<i>Tăng do đầu tư XDDB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	336.600.000	947.777.018	-	-	1.284.377.018
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	336.600.000	947.777.018	-	-	1.284.377.018
<i>Giảm do đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>146.821.196.563</b>	<b>32.866.118.247</b>	<b>5.394.677.385</b>	<b>6.580.662.717</b>	<b>451.095.000</b>	<b>192.113.749.912</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	110.928.204.941	31.142.207.979	6.100.333.197	6.188.005.132	451.095.000	154.809.846.249
Tăng do trích khấu hao	2.683.747.005	445.985.077	107.500.000	119.319.651	-	3.356.551.733
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	336.600.000	879.822.476	-	-	1.216.422.476
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>113.611.951.946</b>	<b>31.251.593.056</b>	<b>5.328.010.721</b>	<b>6.307.324.783</b>	<b>451.095.000</b>	<b>156.949.975.506</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	35.892.991.622	728.011.939	242.121.206	302.373.881	-	37.165.498.648
Số cuối kỳ	33.209.244.617	1.614.525.191	66.666.664	273.337.934	-	35.163.774.406

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.842.004.634	5.574.180.000	8.416.184.634
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

Trang 10

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.842.004.634</b>	<b>5.574.180.000</b>	<b>8.416.184.634</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	2.842.004.634	601.890.655	3.443.895.289
Tăng do trích khấu hao	-	-	-
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.842.004.634</b>	<b>601.890.655</b>	<b>3.443.895.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	-	4.972.289.345	4.972.289.345
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.972.289.345</b>	<b>4.972.289.345</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển phân bổ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- HM tại Khu DL Biển	-	2.210.372.265	2.210.372.265	-	-
-HM tại KS Hội An	5.045.151.054	1.596.175.521	1.560.251.077	-	5.081.075.498
-HM tại VPCT	-	23.685.186	-	-	23.685.186
<b>Cộng</b>	<b>5.045.151.054</b>	<b>3.830.232.972</b>	<b>3.770.623.342</b>	<b>-</b>	<b>5.104.760.684</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước dài hạn	<b>7.274.105.120</b>	<b>6.585.233.465</b>

**12. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	678.097.210	1.123.736.387
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.441.846.012	2.341.687.786
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	838.579.597	1.138.323.582
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	58.552.996	80.498.184
<b>Cộng</b>	<b>4.017.075.815</b>	<b>4.684.245.939</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	462.508.321	370.836.931
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	397.714.166	360.670.568
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	259.027	7.004.750
<b>Cộng</b>	<b>860.481.514</b>	<b>738.512.249</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	391.605.745	6.261.606.884	6.248.020.517	405.192.112
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.241.540	266.377.323	249.078.231	33.540.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.378.124	259.513.306	253.291.536	14.599.894
Tiền thuê đất	1.032.517.391	9.893.310.044	10.925.827.435	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	23.924.015	878.828.804	865.302.701	37.450.118
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.046.846.815</u></b>	<b><u>17.567.636.361</u></b>	<b><u>18.549.520.420</u></b>	<b><u>6.064.962.756</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị quyết số 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.

**Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	_____
<b>Cộng</b>	<b>_____</b>

**Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	_____	_____

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	79.199.288	64.856.100
Bảo hiểm xã hội	28.755.935	28.935.485

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	155.400.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	407.922.248	731.008.363
<b>Cộng</b>	<b>671.277.471</b>	<b>967.299.948</b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.100.000	-
Quỹ phúc lợi	58.527.472	125.184.660
<b>Cộng</b>	<b>60.627.472</b>	<b>125.184.660</b>

**18. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2023	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(61.299.694.120)	41.088.376.658
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.578.169.157	4.578.169.157
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(630.000)</b>	<b>22.388.700.778</b>	<b>(56.721.524.963)</b>	<b>45.666.545.815</b>
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(56.721.524.963)	45.666.545.815
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.183.805.866	10.183.805.866
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(630.000)</b>	<b>22.388.700.778</b>	<b>(46.537.719.097)</b>	<b>55.850.351.681</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>27.063.259.566</b>	<b>20.608.786.777</b>
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	18.420.989.589	13.900.217.627
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	8.314.289.125	6.430.853.226
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	267.980.852	217.715.924
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.063.259.566</b>	<b>20.608.786.777</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	10.876.885.395	7.597.412.961
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	7.359.968.005	6.098.836.753
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.026.250.973	956.046.312
<b>Cộng</b>	<b>19.263.104.373</b>	<b>14.652.296.026</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	50.410.959	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.728.766	607.896
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	9.990.572	12.521.284
Lãi dự thu	40.383.562	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>102.513.859</b>	<b>13.129.180</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Chi phí lãi vay	2.383.790	133.894.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	10.005.438	4.089.312
Dự phòng tổn thất đầu tư	(449.522.643)	(478.585.646)
<b>Cộng</b>	<b>(437.133.415)</b>	<b>(340.601.607)</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	443.362.100	286.514.300
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	22.420.868	17.170.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.167.963	431.467.202
Chi phí hoa hồng	1.912.779.103	1.317.305.708
Chi phí bằng tiền khác	2.363.497	3.600.000
<b>Cộng</b>	<b>3.005.093.531</b>	<b>2.056.058.082</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.952.624.290	2.158.830.169
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.009.098	112.394.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.581.049	70.630.294
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	-
Thuế, phí và lệ phí	306.950.710	217.651.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.263.819	519.861.207
Chi phí bằng tiền khác	234.052.454	207.796.800
<b>Cộng</b>	<b><u>3.411.481.420</u></b>	<b><u>3.287.164.068</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ,CCDC	333.050.967	2.009.259
Xử lý công nợ	-	3.016.235
Thu nhập khác	10.557.220	-
<b>Cộng</b>	<b><u>343.608.187</u></b>	<b><u>5.025.494</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	105.113.061	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.957.909	6.232.536
Chi phí khác	5.579.834	30.815.700
<b>Cộng</b>	<b><u>112.650.804</u></b>	<b><u>37.048.236</u></b>

**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý IV/2024</u>	<u>Quý IV/2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.166.239.101	959.476.646
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>271</u></b>	<b><u>120</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024**

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>7.999.937</b>	<b>7.999.937</b>

**VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1.Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2024**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc,Kế toán trưởng	1.820.000.000	1.620.900.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	621.600.000	570.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.441.600.000</b>	<b>2.190.900.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.( theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

**Trần Thị Ánh Vân**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thu Quanh**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

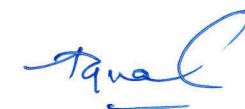
**Nguyễn Thị Ngọc Lan**



## BÁO CÁO LÃI LÔ BỘ PHẬN

Quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>27 063 259 566</b>	<b>60 000 000</b>	<b>18 420 989 589</b>	<b>8 314 289 125</b>	<b>267 980 852</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27 063 259 566</b>	<b>60 000 000</b>	<b>18 420 989 589</b>	<b>8 314 289 125</b>	<b>267 980 852</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>19 263 104 373</b>		<b>10 876 885 395</b>	<b>7 359 968 005</b>	<b>1 026 250 973</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>7 800 155 193</b>	<b>60 000 000</b>	<b>7 544 104 194</b>	<b>954 321 120</b>	<b>- 758 270 121</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>102 513 859</b>	<b>91 726 114</b>	<b>2 200 637</b>	<b>8 564 498</b>	<b>22 610</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>- 437 133 415</b>	<b>- 446 896 318</b>	<b>1 413 083</b>	<b>8 349 820</b>	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2 383 790	2 383 790			
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>3 005 093 531</b>	<b>831 503 947</b>	<b>1 553 882 851</b>	<b>604 256 390</b>	<b>15 450 343</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3 411 481 420</b>	<b>1 820 156 975</b>	<b>671 573 118</b>	<b>777 892 448</b>	<b>141 858 879</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>	<b>1 923 227 516</b>	<b>-2 053 038 490</b>	<b>5 319 435 779</b>	<b>- 427 613 040</b>	<b>- 915 556 733</b>
11. Thu nhập khác	31	343 608 187	328 688 356	9 352 324	5 565 800	1 707
12. Chi phí khác	32	112 650 804	110 692 895	646 209	130 827	1 180 873
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>230 957 383</b>	<b>217 995 461</b>	<b>8 706 115</b>	<b>5 434 973</b>	<b>- 1 179 166</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>2 154 184 899</b>	<b>-1 835 043 029</b>	<b>5 328 141 894</b>	<b>- 422 178 067</b>	<b>- 916 735 899</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 12 054 202	- 12 054 202			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>2 166 239 101</b>	<b>-1 822 988 827</b>	<b>5 328 141 894</b>	<b>- 422 178 067</b>	<b>- 916 735 899</b>



Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>20 608 786 777</b>	<b>60 000 000</b>	<b>13 900 217 627</b>	<b>6 430 853 226</b>	<b>217 715 924</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20 608 786 777</b>	<b>60 000 000</b>	<b>13 900 217 627</b>	<b>6 430 853 226</b>	<b>217 715 924</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>14 652 296 026</b>		<b>7 597 412 961</b>	<b>6 098 836 753</b>	<b>956 046 312</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>5 956 490 751</b>	<b>60 000 000</b>	<b>6 302 804 666</b>	<b>332 016 473</b>	<b>- 738 330 388</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>13 129 180</b>	<b>9 396 790</b>	<b>2 247 189</b>	<b>1 472 384</b>	<b>12 817</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>- 340 601 607</b>	<b>- 344 690 919</b>	<b>3 503 203</b>	<b>586 109</b>	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	120 394 727	120 394 727			
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>2 056 058 082</b>	<b>551 707 811</b>	<b>851 668 494</b>	<b>639 310 439</b>	<b>13 371 338</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3 287 164 068</b>	<b>1 498 012 526</b>	<b>652 576 905</b>	<b>987 452 864</b>	<b>149 121 773</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>	<b>966 999 388</b>	<b>-1 635 632 628</b>	<b>4 797 303 253</b>	<b>-1 293 860 555</b>	<b>- 900 810 682</b>
11. Thu nhập khác	31	5 025 494	1 500	2 633 895	2 389 255	844
12. Chi phí khác	32	37 048 236	13 900	1 024 097	34 680 342	1 329 897
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>- 32 022 742</b>	<b>- 12 400</b>	<b>1 609 798</b>	<b>- 32 291 087</b>	<b>- 1 329 053</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>934 976 646</b>	<b>-1 635 645 028</b>	<b>4 798 913 051</b>	<b>-1 326 151 642</b>	<b>- 902 139 735</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 24 500 000	- 24 500 000			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>959 476 646</b>	<b>-1 611 145 028</b>	<b>4 798 913 051</b>	<b>-1 326 151 642</b>	<b>- 902 139 735</b>